

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 10 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 01 - DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		679.839.033.886	517.106.462.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	487.568.688.761	405.774.616.610
1. Tiền	111		472.568.688.761	390.774.616.610
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.481.049.477	103.196.334.220
1. Phải thu của khách hàng	131		176.428.715.465	102.448.668.099
2. Trả trước cho người bán	132		987.049.521	273.726.121
3. Các khoản phải thu khác	135	5	65.284.491	473.940.000
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	6	6.401.828.536	5.001.952.084
1. Hàng tồn kho	141		6.401.828.536	5.001.952.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.387.467.112	3.133.559.165
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.840.109.332	1.278.232.014
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.724.916.113	1.453.242.352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.382.875.868	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		439.565.799	402.084.799
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		84.975.844.013	110.687.126.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	212			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		73.435.483.740	80.739.932.932
1. TSCĐ hữu hình	221	7	72.709.264.493	80.240.057.210
- Nguyên giá	222		98.520.450.758	95.194.976.858
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-25.811.186.265	-14.954.919.648
2. TSCĐ vô hình	227		24.303.707	66.155.577
- Nguyên giá	228		125.555.600	125.555.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-101.251.893	-59.400.023
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		701.915.540	433.720.145
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			

Các thuyết minh từ trang 7 đến 15 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**Báo cáo tài chính**Số 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt NamCho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 10 năm 2009
đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.360.000.000	3.035.917.660
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.360.000.000	3.360.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			-324.082.340
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.180.360.273	26.911.275.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	7.361.063.173	22.083.189.349
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			4.008.789.308
3. Tài sản dài hạn khác	268		819.297.100	819.297.100
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		764.814.877.899	627.793.588.428
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		251.295.094.722	187.837.934.830
I. Nợ ngắn hạn	310		251.211.614.535	187.778.071.739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312	9	206.849.907.352	100.053.153.240
3. Người mua trả tiền trước	313		83.000.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	10	7.127.109.255	38.589.691.618
5. Phải trả người lao động	315		5.604.634.769	3.846.382.500
6. Chi phí phải trả	316	11	542.416.016	23.212.971.317
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	31.004.547.143	22.075.873.064
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		83.480.187	59.863.091
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		83.480.187	59.863.091
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		513.519.783.177	439.955.653.598
I. Vốn chủ sở hữu	410		510.364.931.695	433.154.135.116
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		330.000.000.000	330.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417			65.260.004.869
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.099.660.111	15.064.218.705
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		600.000.000	3.559.636.629
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		157.665.271.584	19.270.274.913
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		3.154.851.482	6.801.518.482
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.154.851.482	6.801.518.482
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		764.814.877.899	627.793.588.428

Nguyễn Văn Sơn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 01 năm 2010

Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến 15 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 10 năm 2009
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 10 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 02 – DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	01/10/2009 đến 31/12/2009	01/10/2008 đến 31/12/2008	01/01/2009 đến 31/12/2009	01/01/2008 đến 31/12/2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	380.172.165.845	337.701.937.484	1.232.141.737.125	893.337.191.200
2. Các khoản giảm trừ				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	380.172.165.845	337.701.937.484	1.232.141.737.125	893.337.191.200
4. Giá vốn hàng bán	261.623.845.843	178.747.401.999	874.704.931.609	525.808.421.885
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	118.548.320.002	158.954.535.485	357.436.805.516	367.528.769.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.424.159.934	3.424.553.351	13.131.592.464	16.174.742.275
7. Chi phí tài chính	-499.082.340	324.082.340	-324.082.340	326.290.040
- Trong đó: Lãi vay phải trả				
8. Chi phí bán hàng	33.580.092.921	34.290.301.615	118.859.008.521	71.818.778.703
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.105.045.204	4.323.486.791	12.227.673.853	10.439.025.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	84.786.424.151	123.441.218.090	239.805.797.946	301.119.417.642
11. Thu nhập khác	1.432.505	4.984.805	12.649.603	29.429.551
12. Chi phí khác	20.000.000	499.427.534	24.103.496	499.427.534
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	-18.567.495	-494.442.729	-11.453.893	-469.997.983
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	84.767.856.656	122.946.775.361	239.794.344.053	300.649.419.659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.592.311.231	32.011.141.557	37.989.170.901	81.767.881.960
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.008.789.308	-2.595.618.976	4.008.789.308	-4.008.789.308
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	75.166.756.117	93.531.252.781	197.796.383.844	222.890.327.007

Nguyễn Văn Sơn
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2010

Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến 15 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009*

CHỈ TIÊU	Mã số	2009	2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	239.794.344.053	300.649.419.659
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.898.118.487	10.175.849.195
Các khoản dự phòng	03	(324.082.340)	324.082.340
Lãi tiền gửi ngân hàng	05	(13.131.592.464)	(16.174.742.275)
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	237.236.787.736	294.974.608.919
(Tăng) các khoản phải thu	09	(47.646.907.041)	(40.192.511.894)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(1.399.876.452)	(819.309.731)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	87.129.939.737	(174.685.512.475)
(Tăng) giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	9.468.218.229	15.005.972.144
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(70.732.340.746)	(73.063.457.892)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.115.254.265)	(3.366.327.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	206.940.567.198	17.853.461.687
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.593.669.295)	(4.011.257.401)
2. Góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.360.000.000)
3. Thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	(13.506.215.752)	16.174.742.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.099.885.047)	8.803.484.874
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(108.046.610.000)	(153.186.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(108.046.610.000)	(153.186.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	81.794.072.151	(126.529.053.439)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	405.774.616.610	532.303.670.049
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	487.568.688.761	405.774.616.610

Các thuyết minh từ trang 7 đến 15 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**Báo cáo tài chính**

Số 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 10 năm 2009

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2008 đến 31/12/2008	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
Tiền tồn đầu kỳ	60	532.303.670.049	405.774.616.610
Tiền tồn cuối kỳ	70	405.774.616.610	487.571.313.761

Nguyễn Văn Sơn**Tổng Giám đốc***Ngày 10 tháng 7 năm 2009*

Nguyễn Phương Thúy**Kế toán trưởng**

Các thuyết minh từ trang 7 đến 15 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) thành lập tại Việt Nam theo dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Hiện tại, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 4 số 0304998686 ngày 23/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 330 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 145 người (năm 2008 là 126 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống. Mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại TP. Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí. Tư vấn chuyển giao công nghệ. Xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí. Mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty). Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải). Mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp. Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. Kinh doanh bất động sản. Thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Khai thác khoáng sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1/1 đến 31/12 hàng năm. Do Công ty đang tiến hành các thủ tục niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, do vậy Công ty lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 1/1/2009 đến ngày 31/12/2009.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 6
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn phản ánh khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần CNG Việt Nam. Khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này

được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên tổng lợi nhuận thu được. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

	31/12/2009	31/12/2008
4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	VND	VND
- Tiền mặt	361.921.293	610.692.980
- Tiền gửi ngân hàng	472.206.767.468	390.163.923.630
- Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	15.000.000.000
	487.568.688.761	405.774.616.610
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa		36.440.000
- Lãi tiền gửi ủy thác	62.876.712	437.500.000
- Các khoản khác	2.407.779	

Các thuyết minh từ trang 7 đến 15 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMSố 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 10 năm 2009
đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

	65.284.491	473.940.000
	31/12/2009	31/12/2008
6. HÀNG TỒN KHO	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.999.017.616	4.745.109.090
- Công cụ, dụng cụ	402.810.920	256.842.994
	6.401.828.536	5.001.952.084

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2009	1.386.200.083	87.081.375.011	4.749.388.937	1.978.012.827	95.194.976.858
Mua sắm mới	1.473.267.525	363.934.214	555.751.208	932.520.95	3.325.473.900
Tại ngày 31/12/2009	2.859.467.608	87.445.309.225	5.305.140.145	2.910.533.780	98.520.450.758
KHẤU HAO					
Tại ngày 1/1/2009	182.628.596	13.233.996.275	880.807.724	657.487.053	14.954.919.648
Trích khấu hao	319.554.247	8.918.857.568	866.447.769	751.407.033	10.856.266.617
Tại ngày 31/12/2009	502.182.843	22.152.853.843	1.747.255.493	1.408.894.086	25.811.186.265
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 1/1/2009	1.203.571.487	73.847.378.736	3.868.581.213	1.320.525.774	80.240.057.210
Tại ngày 31/12/2009	2.357.284.765	65.292.455.382	3.557.884.652	1.501.639.694	72.709.264.493

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND	Từ ngày 01/01/2008 đến 31/12/2008 VND
- Số dư đầu kỳ	22.083.189.349	36.805.315.535
- Tăng thêm trong kỳ		
- Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	14.722.126.176	14.722.126.186
	7.361.063.173	22.083.189.349

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh khoản lợi thế kinh doanh với số tiền 44.166.378.643 đồng phát sinh khi định giá XN kinh doanh khí thấp áp để cổ phần hóa theo chứng thư thẩm định giá số VC/07/07/20/DN ngày 18/07/2007 của trung tâm thông tin và thẩm định giá miền Nam của Bộ tài chính đã được phê duyệt tại Quyết định số 02/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 31/01/2008 của Đại hội đồng cổ đông. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 3 năm kết từ ngày 23/05/2007.

Các thuyết minh từ trang 7 đến 15 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Tổng công ty khí Việt Nam (Tiền khí và thuê tài sản)	206.717.589.122	99.906.463.081
- Khác	132.318.230	146.690.159
	206.849.907.352	100.053.153.240

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	6.960.235.672	8.206.991.845
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		30.360.293.977
- Thuế Thu nhập cá nhân	166.873.583	22.405.796
	7.127.109.255	38.589.691.618

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Tiền thuê hệ thống khí thấp áp		22.907.367.475
- Chi phí phải trả khác	542.416.016	305.603.842
	542.416.016	23.212.971.317

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/NQ-ĐHCD/09 ngày 19/5/2009, Công ty sẽ thuê hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2 trong thời gian từ ngày đưa công trình vào sử dụng đến thời điểm hoàn tất thủ tục mua bán từ Tổng Công ty Khí Việt Nam. Ngày 18/8/2009, Tổng Công ty Khí Việt Nam và Công ty đã tiến hành ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PVGAS-TC-PVGAS D/D4 để thuê hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2 từ khi công trình đi vào vận hành (ngày 14/8/2008) đến thời điểm hoàn thành các thủ tục mua tài sản này, tiền thuê hàng tháng (chưa bao gồm VAT) là 5.000.904.167 đồng/tháng. Công ty ghi nhận chi phí thuê tài sản cho giai đoạn từ ngày 14/8/2008 (ngày bàn giao công trình vào vận hành) đến ngày 31/12/2008 là 22.907.367.475 đồng.

12. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Cổ tức phải trả	30.850.390.000	21.780.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	154.157.143	295.873.064
	31.004.547.143	22.075.873.064

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMSố 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt NamCho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009
đến ngày 31 tháng 12 năm 2009**Báo cáo tài chính****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc nguồn vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2009	330.000.000.000	65.260.004.869	15.064.218.705	3.559.636.629	34.004.738.426	6.801.518.482	454.690.117.111
Điều chỉnh hồi tố					(14.734.463.513)		(14.734.463.513)
Tại ngày 1/1/2009 (sau điều chỉnh)	330.000.000.000	65.260.004.869	15.064.218.705	3.559.636.629	19.270.274.913	6.801.518.482	439.955.653.598
Tăng trong kỳ	-	-	9.889.819.192	600.000.000	181.312.055.787	5.994.508.865	197.796.383.844
Lợi nhuận trong năm					197.796.383.844		197.796.383.844
Trích từ lợi nhuận			9.889.819.192	600.000.000	(16.484.328.057)	5.994.508.865	-
Giảm trong kỳ	-	65.260.004.869	2.854.377.786	3.559.636.629	42.917.059.116	9.641.175.865	124.232.254.265
Chi quỹ	-	-	-	350.000.000		6.765.254.265	7.115.254.265
Hoàn nhập quỹ đã trích		65.260.004.869	2.854.377.786	3.209.636.629	(74.199.940.884)	2.875.921.600	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	117.117.000.000	-	117.117.000.000
Tại ngày 31/12/2009	330.000.000.000						
	0	-	22.099.660.111	600.000.000	157.665.271.584	3.154.851.482	513.519.783.177

Trong năm, Công ty đã thực hiện hoàn nhập các quỹ đã trích theo phương án phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2008 theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/5/2009 với số tiền là 74.199.940.884 đồng.

Trong năm, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 năm 2008 cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/5/2009 với tỷ lệ cổ tức trên mỗi cổ phần là 15,49% tương ứng với 51.117.000.000 đồng và tạm ứng cổ tức năm 2009 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 12/QĐ-HĐQT ngày 30/11/2009 tỷ lệ cổ tức

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 10 năm 2009
đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

trên mỗi cổ phần là 20% tương đương với 66.000.000.000 đồng. Mức cổ tức chính thức của năm 2009 sẽ được Đại hội Đồng cổ đông thông qua tại kỳ họp được tổ chức trong năm 2010.

Trong năm, Công ty tạm trích Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành số tiền 16.484.328.057 đồng theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2009 được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/5/2009. Mức trích lập các quỹ chính thức sẽ được Đại hội Đồng cổ đông thông qua tại kỳ họp được tổ chức trong năm 2010.

Trong kỳ, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009 cho các cổ động quyết định số: 12/ QĐ-HĐQT ngày 30/11/2009 với tỷ lệ cổ tức trên mỗi cổ phần là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**Báo cáo tài chính**

Số 45, Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 31/12/2009 là 33.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

	Tỷ lệ (%)	Tại ngày 31/12/2009
Cổ đông sáng lập	60	198.000.000.000
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	18	59.400.000.000
Công ty TNHH một thành viên		
- Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	17	56.100.000.000
- Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	15	49.500.000.000
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Bà Rịa - Vũng Tàu	2,25	7.440.000.000
- Công ty CP Thương mại Kinh Thành	2,45	8.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phương Mai	2	6.600.000.000
- Công ty TNHH một thành viên	3,29	10.860.000.000
chứng khoán ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		
Các cổ đông khác	40	132.000.000.000
Cộng	100	330.000.000.000

14. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009	Từ 01/01/2008 đến 31/12/2008
Mua hàng hóa	874.704.931.609	525.808.421.885
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	874.704.931.609	525.808.421.885
Công ty TNHH một thành viên		
Tiền thuê công trình:	60.010.850.004	22.907.367.475
Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	60.010.850.004	22.907.367.47
Công ty TNHH một thành viên		
Trả cổ tức	68.587.986.000	85.179.600.000
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	21.081.060.000	25.553.880.000
Công ty TNHH một thành viên		
- Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	19.909.890.000	24.134.220.000
- Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	17.567.550.000	21.294.900.000
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Bà Rịa - Vũng Tàu	2.640.456.000	14.196.600.000
- Công ty CP Thương mại Kinh Thành	2.874.690.000	
- Công ty CP Đầu tư Phương Mai	2.342.340.000	
- Công ty TNHH Minh Thành	1.682.214.000	
- Công ty TNHH một thành viên	2.172.000.000	
chứng khoán ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Phải trả người bán	216.668.396.242	122.813.830.556
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	206.717.589.122	122.813.830.556
Công ty TNHH một thành viên		
Phải thu khách hàng	9.950.807.120	
- Công ty CP kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	9.950.807.120	
Phải trả phải nộp khác		
Cổ tức phải trả	28.380.000.000	21.780.000.000
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	11.880.000.000	11.880.000.000
Công ty TNHH một thành viên		
- Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	9.900.000.000	9.900.000.000
- Công ty CP Thương mại Tổng hợp Bà Rịa - Vũng Tàu	1.488.000.000	
- Công ty CP Thương mại Kinh Thành	1.620.000.000	
- Công ty CP Đầu tư Phương Mai	1.320.000.000	
- Công ty TNHH một thành viên	2.172.000.000	
chứng khoán ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		

15. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Công ty dự kiến đầu tư mua sắm để tạo tài sản cố định với số tiền là 216,699 tỷ đồng trong năm 2009 (trong đó bao gồm cả “Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2”) theo phê duyệt tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/09 ngày 19/5/2009 của Đại hội đồng cổ đông.

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 26/10/2007, Công ty đã ký Hợp đồng số 01-PTL-VTLP với Công ty TNHH Petro Tower thuê văn phòng tại tòa nhà Petro Tower (Thành phố Vũng Tàu) trong thời hạn 1 năm với tiền thuê hàng tháng là 6.700 USD/tháng (chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng). Theo Phụ lục 1 ký ngày 14/8/2009 tiền thuê hàng tháng mới là 8.576 USD/tháng (chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng) và gia hạn thêm thời gian thuê là 1 năm.

Ngày 26/10/2007, Công ty đã ký Hợp đồng số 548/HĐ07-LG4 với Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex thuê văn phòng tại tòa nhà CitiLight Tower với thời hạn 5 năm kể từ ngày 01/12/2007 với số tiền thuê hàng tháng là 13.050 USD/tháng (chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng).

Ngày 18/8/2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) kể từ ngày 14/8/2008.

Cam kết mua hàng

Theo Hợp đồng mua bán khí số 34/2009/PVGAS/KTTT-PVGAS D/B1 ngày 31/3/2009 giữa Tổng Công ty khí Việt Nam và Công ty có thời hạn từ ngày 1/1/2009 đến 31/12/2011, giá mua khí từ Tổng Công ty Khí Việt Nam năm 2009 là 3,9USD/MMBTU (năm 2008 là từ 2,674315 USD đến 2,706302 USD/MMBTU). Giá khí mua khí các năm tiếp theo sẽ được thỏa thuận lại khi kết thúc năm tài chính.

16. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008 đã được điều chỉnh hồi tố trong kỳ

Các thuyết minh từ trang 7 đến 15 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính